BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 53
8.	Phụ lục	54

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Transimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 10 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-28) 2220 2888
- Fax : (84-28) 2220 2889

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đại lý giao nhận; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào và Trung Quốc; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho ICD (địa điểm thông quan nội địa); Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển;
- Vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng đường bộ;
- Vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng đường biển;
- Vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng đường hàng không;
- Dịch vụ đóng gói, kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Mua bán đồ gỗ gia dụng, gốm, sứ, hàng mỹ nghệ, sản phẩm cao su, sản phẩm mây tre lá, công nghệ phẩm, dệt da may, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông, lâm sản;
- Mua bán nông, lâm thủy hải sản, thực phẩm chế biến, nguyên liệu; thực phẩm công nghệ;
- Mua bán hóa chất (trừ kinh doanh hóa chất có tính độc hại mạnh); nông dược các loại (trừ thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật);
- Cửa hàng bách hóa;
- Mua bán vải sợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Chuyển phát;
- Đại lý du lịch;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nông nghiệp; máy văn phòng; điện máy; phương tiện vận tải; nông ngư cơ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Masafumi Inoue	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2020

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0301874259 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.1282/20/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Transimex tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**542.988.745.750**	**415.807.263.214**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**125.521.266.367**	**137.886.231.467**
1. Tiền	111		41.321.266.367	33.286.231.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.200.000.000	104.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**251.133.415.142**	**109.727.656.372**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	51.628.019.502	35.194.031.438
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.070.604.360)	(1.922.375.066)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	200.576.000.000	76.456.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.264.630.462**	**160.356.794.207**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.941.149.247	96.384.303.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.260.218.312	20.350.785.491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	62.063.262.903	43.621.705.358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.150.337.463**	**4.559.274.393**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.150.337.463	4.559.274.393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.919.096.316**	**3.277.306.775**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.919.096.316	3.097.873.128
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	179.433.647
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.475.699.385.982**	**1.404.568.529.204**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**1.834.639.146**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	1.834.639.146
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**287.367.525.276**	**286.060.438.002**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	276.346.572.120	268.084.062.334
-	*Nguyên giá*	*222*		*550.444.463.688*	*533.845.309.664*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(274.097.891.568)*	*(265.761.247.330)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	9.730.165.270	16.004.497.776
-	*Nguyên giá*	*225*		*10.583.063.912*	*18.974.635.887*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(852.898.642)*	*(2.970.138.111)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.290.787.886	1.971.877.892
-	*Nguyên giá*	*228*		*8.778.325.024*	*8.778.325.024*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(7.487.537.138)*	*(6.806.447.132)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.12**	**58.057.370.547**	**59.812.719.447**
-	Nguyên giá	231		83.218.487.321	83.218.487.321
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.161.116.774)	(23.405.767.874)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**35.281.500.856**	**3.757.702.273**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	35.281.500.856	3.757.702.273
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.077.639.636.690**	**1.033.357.560.845**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	579.804.377.006	557.236.193.001
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	497.835.208.524	476.121.316.684
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	51.160	51.160
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.353.352.613**	**19.745.469.491**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17.353.352.613	19.745.469.491
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.018.688.131.732**	**1.820.375.792.418**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**654.961.321.291**	**643.882.148.308**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**307.015.023.625**	**279.688.043.367**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	47.332.515.822	51.708.479.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.445.295.886	4.248.467.009
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.819.008.292	8.471.195.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.811.609.404	18.701.895.741
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	65.926.369.924	69.671.682.370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	146.227.114.013	126.886.323.546
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	7.453.110.284	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**347.946.297.666**	**364.194.104.941**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	477.789.175	310.809.175
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	347.468.508.491	363.883.295.766
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.363.726.810.441**	**1.176.493.644.110**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.363.726.810.441**	**1.176.493.644.110**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	631.104.100.000	548.807.570.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*631.104.100.000*	*548.807.570.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	285.081.085.653	285.081.085.653
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	134.194.500.000	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21	(107.189.900)	(107.189.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	127.920.392.619	106.526.820.803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	185.533.922.069	236.185.357.554
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*119.981.391.275*	*236.185.357.554*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*65.552.530.794*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.018.688.131.732**	**1.820.375.792.418**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**269.054.746.905**	**266.665.753.943**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**269.054.746.905**	**266.665.753.943**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**210.559.265.701**	**207.579.367.812**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**58.495.481.204**	**59.086.386.131**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**47.110.186.265**	**40.424.033.755**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**16.659.367.887**	**16.468.679.245**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.834.934.202	17.230.908.906
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**34.224.700**	**42.373.530**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**18.387.544.655**	**13.904.881.475**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**70.524.530.227**	**69.094.485.636**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**1.801.693.694**	**2.218.484.040**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**157.338.010**	**1.026.894.515**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.644.355.684**	**1.191.589.525**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**72.168.885.911**	**70.286.075.161**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.15**	**6.616.355.117**	**8.704.682.884**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**65.552.530.794**	**61.581.392.277**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	Nguyễn Hồng Kim Chi	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***72.168.885.911***	***70.286.075.161***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11, V.12, V.20	21.177.244.117	19.631.487.785
- Các khoản dự phòng	03	V.2	(851.770.706)	(1.208.441.947)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(48.389.893.947)	(41.530.286.042)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	15.834.934.202	17.230.908.906
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***59.939.399.577***	***64.409.743.863***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.282.852.878	(22.747.843.558)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(591.063.070)	(286.441.103)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.064.748.069)	9.727.585.891
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.570.893.690	2.094.428.750
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16.433.988.064)	39.559.250
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, V.18, VI.4	(14.401.548.506)	(27.911.512.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(2.000.000.000)	(20.162.099.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(4.404.706.977)	(10.031.404.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.897.091.459***	***(4.867.983.822)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.11,V.13, VII	(31.890.712.645)	(36.657.579.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.7	1.594.266.364	1.180.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(124.120.000.000)	(36.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	(44.282.075.845)	(32.104.551.440)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	38.604.560.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	48.084.199.375	21.525.288.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(150.614.322.751)***	***(43.451.373.575)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	214.248.326.477	113.798.600.371
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(75.732.826.780)	(156.525.339.684)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19	(2.975.596.505)	(3.751.136.211)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.21	(187.637.000)	(1.662.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***135.352.266.192***	***(46.479.538.024)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(12.364.965.100)**	**(94.798.895.421)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**137.886.231.467**	**186.508.589.991**
Chênh lệch tỷ giá	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**125.521.266.367**	**91.709.694.570**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	75,48%	75,48%	75,48%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân Phối Transimex	Đường số 23, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinafreight	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Văn phòng Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	53,62%	53,62%	53,62%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Thôn Bưởi, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ chuyển phát, sửa chữa máy móc, thiết bị, vận tải hàng hóa. Dịch vụ logistics	52,78%	52,78%	77,78%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Một phần lô I.9, đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh		44,5%	44,5%	64,5% (*)

(*) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp của Công ty Cổ phần Transimex trong Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc chỉ có 44,5% nhưng Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết gián tiếp tại Công ty con là Công ty Cổ phần Vinafreight và Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trên Báo cáo tài chính.

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	35,02%	35,02%
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Số 8A, đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	32,95%	32,95%	32,95%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Giao nhận vận chuyển và các dịch vụ logistics khác	14,37%	14,37%	14,37% (**)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	28.09%	28.09%	28.09%
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	140 Trưng Nữ Vương, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Giao nhận vận chuyển và các dịch vụ logistics khác	22,79%	22,79%	22,79%

(**) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ít hơn 20% nhưng Công ty Cổ phần Transimex có ảnh hưởng đáng kể thông qua tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết gián tiếp tại Công ty con là Công ty Cổ phần Vinafreight. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 535 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 505 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 14

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 04 đến 08 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	32
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Hệ thống kệ	08 - 15

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.149.669.596	2.080.697.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.171.596.771	31.205.534.035
Các khoản tương đương tiền (*)	84.200.000.000	104.600.000.000
Cộng	**125.521.266.367**	**137.886.231.467**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	21.991.200	(10.793.904)	32.785.104	20.064.000	(12.721.104)
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	72.491.297	89.270.650	-	72.491.297	91.575.400	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	20.803.516.645	37.154.400.000	-	14.012.360.165	24.945.570.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL)	27.955.377.892	27.120.036.000	(835.341.892)	19.578.582.518	17.767.680.000	(1.810.902.518)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.275.035.490	1.154.320.000	(60.555.490)	283.830.910	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco (VFC)	1.241.113.080	1.122.400.000	(118.713.080)	966.281.450	912.730.000	(53.551.450)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (VNL)	247.699.994	202.500.000	(45.199.994)	247.699.994	202.500.000	(45.199.994)
Cộng	**51.628.019.502**	**66.864.917.850**	**(1.070.604.360)**	**35.194.031.438**	**44.230.119.400**	**(1.922.375.066)**

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua 102.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng 6.791.156.480 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL): tăng do mua 288.560 cổ phiếu với giá trị tương ứng 8.376.795.374 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT): tăng do mua 14.800 cổ phiếu với giá trị tương ứng 991.204.580 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinafco (VFC): tăng do mua 20.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng 274.831.630 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.922.375.066	2.917.304.518
Hoàn nhập dự phòng	(851.770.706)	(1.648.383.696)
Số cuối kỳ	**1.070.604.360**	**1.268.920.822**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***579.804.377.006***	-		***557.236.193.001***	-	
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex [(i)]	41.475.000.000	-		41.475.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex [(ii)]	80.000.000.000	-		80.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex [(iii)]	12.000.000.000	-		12.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics [(iv)]	220.000.000.000	-		200.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinafreight (VNF) [(v)]	137.132.357.206	-	140.586.923.500	136.789.173.201	-	146.034.797.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long[(vi)]	86.972.019.800	-		86.972.019.800	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc [(vii)]	2.225.000.000	-	-	-	-	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***497.835.208.524***	-		***476.121.316.684***	-	
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam (viii)	12.525.000.000	-		12.525.000.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (ix)	40.000.000.000	-		40.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX) (x)	303.280.000.000	-	357.870.400.000	303.280.000.000	-	354.837.600.000
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) (xi)	39.159.580.394	-	24.943.900.000	38.621.955.164	-	28.795.422.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) (xii)	58.142.936.995	-	104.233.140.000	49.352.861.630	-	59.718.890.000
Công ty Cổ phần Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) (xiii)	21.165.791.135	-	17.153.600.000	19.522.499.890	-	14.454.700.000
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc (xiv)	6.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) (xv)	17.561.900.000			9.819.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***51.160***	-		***51.160***	-	
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	-		51.160	-	59.250
Cộng	**1.077.639.636.690**	-		**1.033.357.560.845**	-	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307821849, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Transimex 54.950.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 41.475.000.000 VND, tương đương 75,48% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309428263, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 30 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex 80.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702120783, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 24 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex là 50.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 12.000.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 38.000.000.000 VND.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312967522, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 29 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics 220.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(v) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 12.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight với giá mua là 343.184.005 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 4.491.595 cổ phiếu, tương đương 53,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vinafreight (số đầu năm là 4.479.595 cổ phiếu, tương đương 53,48% vốn điều lệ).

(vi) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 527.780 cổ phiếu, tương đương 52,78% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long.

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316114557 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc là 119.260.000.000 VND, tương đương 44,5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 2.225.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 117.035.000.000 VND.

(viii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.

(ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(x) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

(xi) Trong kỳ Công ty đã mua thêm 108.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) với giá mua 537.625.230 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 4.988.780 cổ phiếu, tương đương 32,95% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Số đầu năm là 4.880.580 cổ phiếu, tương đương 32,24%).

(xii) Trong kỳ Công ty đã mua thêm 157.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) với giá mua 8.790.075.365 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 1.708.740 cổ phiếu, tương đương 14,37% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) (Số đầu năm là 1.551.140 cổ phiếu, tương đương 13,04%).

(xiii) Trong kỳ Công ty đã mua thêm 192.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) với giá mua 1.643.291.245 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.416.000 cổ phiếu, tương đương 28,09% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) (Số đầu năm là 2.223.800 cổ phiếu, tương đương 25,86%).

(xiv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101916351, ngày 04 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc là 6.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ 6.000.000.000 VND.

(xv) Trong kỳ Công ty đã mua thêm 140.780 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) với giá mua 7.742.900.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 358.980 cổ phiếu, tương đương 22,79% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Số đầu năm là 218.200 cổ phiếu, tương đương 13,85%).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Riêng Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc mới thành lập và Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	439.941.749
Số cuối kỳ	**-**	**439.941.749**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex		
Cung cấp dịch vụ	636.560.455	843.901.942
Nhận cung cấp dịch vụ	26.385.401.422	31.259.424.783
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex		
Nhận cung cấp dịch vụ	296.258.377	272.455.352
Lợi nhuận được chia	9.035.705.172	8.858.336.779
Lãi vay	-	150.833.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex		
Cho thuê kho	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics		
Góp vốn	20.000.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	27.800.000	96.702.598
Nhận cung cấp dịch vụ	388.679.493	1.210.799.132
Công ty Cổ phần Vinafreight		
Cung cấp dịch vụ	151.752.364	393.672.729
Nhận cung cấp dịch vụ	40.894.256	287.923.015
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long		
Cung cấp dịch vụ	3.232.498.826	66.110.000
Cho vay	-	7.000.000.000

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc		
Góp vốn	2.225.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	2.701.402.239	1.573.369.561
Lợi nhuận được chia	9.675.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Cung cấp dịch vụ	380.176.817	41.818.182
Nhận cung cấp dịch vụ	513.272.730	271.264.462
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải		
Cung cấp dịch vụ	169.577.273	-
Nhận cung cấp dịch vụ	1.359.549.184	740.654.395

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp
Công ty đã cầm cố 22.476.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX), 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (VNF), 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) và 4.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) để đảm bảo cho khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. Và đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (xem thuyết minh số V.19b).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***5.693.451.394***	***2.710.713.775***
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	148.494.382	195.008.836
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	1.155.000.000	1.176.336.950
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	20.735.000	9.625.000
Công ty Cổ phần Vinafreight	2.573.858.237	62.600.924
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	1.420.783.998	575.501.471
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	321.947.777	691.640.594
Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An	52.632.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***82.247.697.853***	***93.673.589.583***
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	12.701.942.929	9.998.235.215
Maersk Line A/S	9.761.718.082	13.694.846.498
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	1.059.595.000	5.284.980.000
Các khách hàng khác	58.724.441.842	64.695.527.870
Cộng	**87.941.149.247**	**96.384.303.358**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	10.321.091.801
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	-	2.927.150.758
Công ty TNHH Ô tô Trường Hải	-	2.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	7.260.218.312	5.102.542.932
Cộng	**7.260.218.312**	**20.350.785.491**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***8.685.251.726***	-	***12.173.209.786***	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex - Lợi nhuận được chia	6.928.693.392	-	5.867.451.452	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics - Lãi cho vay	1.756.558.334	-	1.756.558.334	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn - cổ tức phải thu	-	-	4.549.200.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***53.378.011.177***	-	***31.448.495.572***	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	827.189.093	-	313.677.265	-
Tạm ứng	28.908.994.684	-	18.704.297.139	-
Lãi tiền gửi phải thu	2.244.386.268		-	-
Các khoản chi hộ	20.475.183.005		11.850.709.300	-
Các khoản phải thu khác	922.258.127	-	579.811.868	-
Cộng	**62.063.262.903**	-	**43.621.705.358**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ thuê tài chính	-	-	1.155.900.406	-
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	-	678.738.740	-
Cộng	-	-	**1.834.639.146**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Nam Tuấn	Trên 03 năm	177.100.000	177.100.000	Trên 03 năm	177.100.000	177.100.000
Các khách hàng khác	Trên 01 năm đến 03 năm	724.609.881	724.609.881	Trên 01 năm đến 03 năm	894.069.318	894.069.318
Cộng		**901.709.881**	**901.709.881**		**1.071.169.318**	**1.071.169.318**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.296.993.395	-	3.356.756.464	-
Công cụ, dụng cụ	72.901.545	-	43.020.636	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	780.442.523	-	1.159.497.293	-
Cộng	**5.150.337.463**	**-**	**4.559.274.393**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.103.348.383	2.499.048.528
Chi phí bảo hiểm	259.116.151	598.824.600
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	1.556.631.782	-
Cộng	**3.919.096.316**	**3.097.873.128**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	8.470.822.376	9.850.214.409
Tiền thuê đất (*)	5.681.137.500	5.864.400.000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.201.392.737	4.030.855.082
Cộng	**17.353.352.613**	**19.745.469.491**

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Trung tâm Logistics Transimex-Saigon tại Đà Nẵng đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Xem thuyết minh số V.19b).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	188.126.426.921	5.652.319.254	301.715.482.732	1.995.493.312	36.355.587.445	533.845.309.664
Mua trong kỳ	-	460.000.000	20.389.293.825	-	-	20.849.293.825
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	8.392.495.975	-	-	8.392.495.975
Thanh lý, nhượng bán	(442.679.762)	(97.000.000)	(12.016.145.614)	(86.810.400)	-	(12.642.635.776)
Số cuối kỳ	**187.683.747.159**	**6.015.319.254**	**318.481.126.918**	**1.908.682.912**	**36.355.587.445**	**550.444.463.688**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.757.778.706	1.024.763.250	66.886.542.341	418.406.864	17.652.030.351	106.739.521.512
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	88.186.383.006	1.920.124.426	148.479.226.978	806.503.603	26.369.009.317	265.761.247.330
Khấu hao trong kỳ	4.109.766.994	372.527.815	11.977.455.233	116.887.650	981.884.754	17.558.522.446

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Mua lại tài sản thuê tài chính	-		3.375.757.568	-	-	3.375.757.568
Thanh lý, nhượng bán	(442.679.762)	(97.000.000)	(11.971.145.614)	(86.810.400)	-	(12.597.635.776)
Số cuối kỳ	**91.853.470.238**	**2.195.652.241**	**151.861.294.165**	**836.580.853**	**27.350.894.071**	**274.097.891.568**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	99.940.043.915	3.732.194.828	153.236.255.754	1.188.989.709	9.986.578.128	268.084.062.334
Số cuối kỳ	**95.830.276.921**	**3.819.667.013**	**166.619.832.753**	**1.072.102.059**	**9.004.693.374**	**276.346.572.120**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 50.103.825.355 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ryobi Holdings Co., Ltd (Xem thuyết minh số V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	18.974.635.887	2.970.138.111	16.004.497.776
Khấu hao trong kỳ	-	1.258.518.099	
Giảm trong kỳ	(8.391.571.975)	(3.375.757.568)	
Số cuối kỳ	**10.583.063.912**	**852.898.642**	**9.730.165.270**

11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	32.500.000	8.745.825.024	8.778.325.024
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**32.500.000**	**8.745.825.024**	**8.778.325.024**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.500.000	1.095.895.000	1.128.395.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	32.500.000	6.773.947.132	6.806.447.132
Khấu hao trong kỳ	-	681.090.006	681.090.006
Số cuối kỳ	**32.500.000**	**7.455.037.138**	**7.487.537.138**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.971.877.892	1.971.877.892
Số cuối kỳ	**-**	**1.290.787.886**	**1.290.787.886**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Hệ thống kệ	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	34.701.793.251	4.231.294.070	83.218.487.321
Số cuối kỳ	**44.285.400.000**	**34.701.793.251**	**4.231.294.070**	**83.218.487.321**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	9.226.125.040	11.568.353.988	2.611.288.846	23.405.767.874
Khấu hao trong kỳ	691.959.378	867.544.830	195.844.692	1.755.348.900
Số cuối kỳ	**9.918.084.418**	**12.435.898.818**	**2.807.133.538**	**25.161.116.774**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	35.059.274.960	23.133.439.263	1.620.005.224	59.812.719.447
Số cuối kỳ	**34.367.315.582**	**22.265.894.433**	**1.424.160.532**	**58.057.370.547**

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và hệ thống kệ tại đường số 23, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Tất cả bất động sản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (xem thuyết minh số V.19b).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**384.975.000**	**18.412.727.300**	-	**18.797.702.300**
Sà lan	-	*18.343.550.500*	-	*18.343.550.500*
Mua TSCĐ khác	*384.975.000*	*69.176.800*	-	*454.151.800*
Xây dựng cơ bản dở dang	**3.372.727.273**	**13.111.071.283**	-	**16.483.798.556**
Công trình trụ cẩu, trụ neo Cảng ICD	*2.509.090.909*	*1.136.363.636*	-	*3.645.454.545*
Hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD	-	*11.974.707.647*	-	*11.974.707.647*
Xây dựng cơ bản dở dang khác	*863.636.364*	-	-	*863.636.364*
Cộng	**3.757.702.273**	**31.523.798.583**	-	**35.281.500.856**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.150.118.756***	***11.310.423.285***
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	5.085.202.974	8.023.222.605
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.064.696.258	738.812.040
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	985.089.524	1.338.984.790
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	-	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	-	3.553.850
Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An	15.130.000	30.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	-	1.205.820.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***40.182.397.066***	***40.398.056.067***
Công ty Cổ phần Unico Vina	2.748.900.000	4.519.900.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Lai II	5.235.061.204	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	3.241.660.794	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	729.585.616	3.910.168.926
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ	1.724.655.038	1.975.598.557
Các nhà cung cấp khác	26.502.534.414	29.992.388.584
Cộng	**47.332.515.822**	**51.708.479.352**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	581.862.463	7.015.826.996	(3.075.774.602)	4.521.914.857
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	501.038.864	(501.038.864)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(179.433.647)	6.616.355.117	(2.000.000.000)	4.436.921.470
Thuế thu nhập cá nhân	1.985.329.346	3.144.720.052	(2.911.000.923)	2.219.048.475
Thuế nhà thầu	1.663.829.407	8.873.872.706	(8.619.856.828)	1.917.845.285
Thuế nhà đất	17.445.793	787.166.224	(455.046.218)	349.565.799
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	**4.069.033.362**	**26.943.979.959**	**(17.567.717.435)**	**13.445.295.886**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất 0%
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp, dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.168.885.911	70.286.075.161
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*744.641.096*	*845.893.040*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	72.913.527.007	71.131.968.201
Thu nhập được miễn thuế	(39.831.751.422)	(27.608.553.779)
Thu nhập tính thuế	33.081.775.585	43.523.414.422
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.616.355.117**	**8.704.682.884**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất
Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả dịch vụ giao nhận	9.488.369.225	10.162.887.858
Chi phí lãi trái phiếu	12.717.173.700	8.102.492.317
Chi phí lãi vay	606.066.479	436.515.566
Cộng	**22.811.609.404**	**18.701.895.741**

18. Phải trả khác
18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.345.950.756	909.067
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.228.285.099	2.069.715.497
Cổ tức phải trả	1.072.084.560	1.259.721.560
Lãi trái phiếu phải trả	-	3.350.846.600
Các khoản thu hộ phải trả	60.120.101.168	62.755.246.032
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.159.948.341	235.243.614
Cộng	**65.926.369.924**	**69.671.682.370**

18b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***12.000.000.000***	***7.000.000.000***
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	5.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***134.227.114.013***	***119.886.323.546***
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.865.326.477	34.769.226.780
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*44.634.860.572*	*34.769.226.780*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (ii)	*12.230.465.905*	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	15.604.151.063	15.604.151.063
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	3.181.974.548	4.566.583.779
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	58.575.661.925	64.946.361.925
Cộng	**146.227.114.013**	**126.886.323.546**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn tổ chức khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	34.769.226.780	7.000.000.000	15.604.151.063	4.566.583.779	64.946.361.925	126.886.323.546
Số tiền vay phát sinh trong năm	56.865.326.477	5.000.000.000	-	-	-	61.865.326.477
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	-	1.590.987.275	24.812.100.000	26.403.087.275
Số tiền vay đã trả	(34.769.226.780)	-	-	(2.975.596.505)	(31.182.800.000)	(68.927.623.285)
Số cuối năm	**56.865.326.477**	**12.000.000.000**	**15.604.151.063**	**3.181.974.548**	**58.575.661.925**	**146.227.114.013**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd.(i)	199.195.546.668	46.812.546.668
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.772.961.823	6.363.949.098
Trái phiếu thường dài hạn	143.500.000.000	310.706.800.000
Trái phiếu phát hành ra công chúng (ii)	-	*143.975.300.000*
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (iii)	-	*24.531.500.000*
Trái phiếu Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	*95.666.666.667*	*94.800.000.000*
Trái phiếu Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (iv)	*47.833.333.333*	*47.400.000.000*
Cộng	**347.468.508.491**	**363.883.295.766**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay thứ 1: Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao Quận 9 TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD (xem thuyết minh số V.9).

Khoản vay thứ 2: Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (JPY 700.000.000) để góp vốn đầu tư các dự án: Trung tâm Logistics tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, mở rộng Trung tâm Logistics Thăng Long và ICD Transimex tại Hưng Yên, bổ sung các nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác. Thời gian vay là 7 năm. Lãi suất 1,75%/năm cố định suốt thời gian vay. Thanh toán nợ gốc thành 05 lần, mỗi năm 140.000.000 JPY, từ năm 2023 đến năm 2027. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD; tài sản và thiết bị tại Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT); 4.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC).

(ii) Trong năm 2018 Công ty đã phát hành 2.879.393 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,5%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 13 tháng 6 năm 2018).

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Công ty hạch toán và trình bày trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Trong tháng 7 năm 2019 Công ty hoàn tất chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đợt 1 (của đợt phát hành 2.879.393 trái phiếu trong năm 2018). Kết quả chuyển đổi như sau:

- Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 1	:	1.338.997 trái phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	133.899.700.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi đợt 1	:	1:5
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi	:	6.694.985 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	66.949.850.000 VND

Trong tháng 6 năm 2020 Công ty chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đợt 2 (của đợt phát hành 2.879.393 trái phiếu trong năm 2018). Kết quả chuyển đổi như sau:

- Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 2	:	1.341.945 trái phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	134.194.500.000 VND
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi	:	7.335.751 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	73.357.510.000 VND

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu năm 2017:

Thông tin chung

1. Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2017
2. Loại chứng khoán: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
3. Mệnh giá: 100.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng) /Trái phiếu
4. Số lượng chứng khoán chào bán: 2.879.393 trái phiếu
5. Tổng số lượng vốn huy động: 287.654.700.000 đồng (sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến đợt phát hành)
6. Ngày bắt đầu chào bán: 17/04/2018
7. Ngày hoàn thành đợt chào bán: 13/06/2018

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	**Giá trị (VND)**
Thực hiện dự án đầu tư	**44.000.000.000**
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52.2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án khu công nghệ cao	**49.300.000.000**
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hitech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	**194.700.000.000**
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa CTCP Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	81.000.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	16.600.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	48.800.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.200.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000
Bổ sung vốn lưu động	30.400.000.000
Tổng cộng	**288.000.000.000**

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	**Giá trị (VND)**

Tiến độ sử dụng vốn thực tế tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Khoản mục	**Giá trị (VND)**
Thực hiện dự án đầu tư	**44.000.000.000**
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52.2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án khu công nghệ cao	**49.300.000.000**
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hitech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	**194.354.700.000**
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa CTCP Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	79.690.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	17.700.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	45.500.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.970.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.820.000.000
Bổ sung vốn lưu động	32.674.700.000
Tổng cộng	**287.654.700.000**

(*) Khoản nợ gốc được dự kiến thanh toán trong 2018, theo lịch trả nợ điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 264PL/Annex4 ký ngày 10/08/2018 giữa Ryobi Holdings Co., Ltd. và CTCP Transimex, đã được thanh toán vào ngày 27/09/2019.

(iii) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động.

(iv) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 03 năm, mệnh giá 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,9%/năm, được phát hành cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam để đầu tư các dự án hoặc bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là 22.746.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn và 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (xem thuyết minh số 2c).

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu không chuyển đổi năm 2019:

Thông tin chung

1. Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu không chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2019
2. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản
3. Phương thức và thời gian phát hành: phát hành riêng lẻ vào ngày 13/12/2019
4. Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 VND
5. Số lượng trái phiếu phát hành: 150 trái phiếu
6. Tổng giá trị trái phiếu phát hành: 150.000.000.000 VND
7. Danh sách trái chủ

Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	100.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	50.000.000.000 VND

Tiến độ sử dụng vốn đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Khoản mục	**Giá trị (VND)**
Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD Transimex	11.974.707.647
Đầu tư cẩu bờ tại ICD Transimex	3.645.454.545
Đầu tư đóng mới sà lan	18.343.550.500
Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác	12.508.629.505
- *Đầu tư phát triển đội xe tải*	9.393.429.505
- *Đầu tư xe nâng container tại ICD*	3.115.200.000
Tổng cộng	**46.472.342.197**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	**Từ 01 năm trở xuống**	**Trên 01 năm đến 05 năm**	**Trên 05 năm**
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn các tổ chức khác	214.799.697.731	15.604.151.063	199.195.546.668	-
Nợ thuê tài chính	7.954.936.371	3.181.974.548	4.772.961.823	-
Trái phiếu thường	202.075.661.925	58.575.661.925	143.500.000.000	-
Cộng	**424.830.296.027**	**77.361.787.536**	**347.468.508.491**	**-**
Số đầu năm				
Vay dài hạn các tổ chức khác	62.416.697.731	15.604.151.063	46.812.546.668	-
Nợ thuê tài chính	10.930.532.877	4.566.583.779	6.363.949.098	-
Trái phiếu thường	375.653.161.925	64.946.361.925	310.706.800.000	-
Cộng	**449.000.392.533**	**85.117.096.767**	**363.883.295.766**	**-**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	3.181.974.548	4.772.961.823	-	7.954.936.371
Lãi thuê phải trả	552.205.167	319.302.307	-	871.507.474
Nợ thuê tài chính phải trả	**3.734.179.715**	**5.092.264.130**	**-**	**8.826.443.845**
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	4.566.583.779	6.363.949.098	-	10.930.532.877
Lãi thuê phải trả	724.440.845	561.596.411	-	1.286.037.256
Nợ thuê tài chính phải trả	**5.291.024.624**	**6.925.545.509**	**-**	**12.216.570.133**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	-	46.812.546.668	6.363.949.098	310.706.800.000	363.883.295.766
Số tiền vay phát sinh trong năm	-	152.383.000.000	-	-	152.383.000.000
Tăng khác (phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	-	-	-	1.580.600.000	1.580.600.000
Số tiền vay đã trả	-	-		(9.780.800.000)	(9.780.800.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	-	-	(1.590.987.275)	(24.812.100.000)	(26.403.087.275)
Chuyển đổi sang cổ phiếu	-	-	-	(134.194.500.000)	(134.194.500.000)
Số cuối kỳ	**-**	**199.195.546.668**	**4.772.961.823**	**143.500.000.000**	**347.468.508.491**

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Giảm do khấu hao	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	449.186.486	9.294.209.537	(2.251.698.250)		7.491.697.773
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	266.823.645			(76.235.334)	190.588.311
Quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	(1.295.821.999)	3.219.654.926	(2.153.008.727)	-	(229.175.800)
Cộng	**(579.811.868)**	**12.513.864.463**	**(4.404.706.977)**	**(76.235.334)**	**7.453.110.284**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

21b. Vốn khác của chủ sở hữu

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty đang hoàn tất hồ sơ Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và chờ chấp thuận từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vì vậy, giá trị vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn tăng do thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (xem thuyết minh V.19b) được trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu".

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.110.410	54.880.757
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.110.410	54.880.757
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.110.410*	*54.880.757*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(11.619)	(11.619)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(11.619)*	*(11.619)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.098.791	54.869.138
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.098.791*	*54.869.138*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018-2019 số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019-2020 số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS ngày 09 tháng 6 năm 2020 như sau:

• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	:	21.393.571.816
• Trích lập Quỹ khen thưởng	:	6.775.408.309
• Trích lập Quỹ phúc lợi	:	2.518.801.228
• Trích Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	:	3.219.654.926
• Chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%)	:	82.296.530.000
Cộng		**116.203.966.279**

Cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 20% (bao gồm 5% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu) chưa có thông báo của Hội đồng quản trị về ngày đăng ký cuối cùng và ngày thanh toán.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	243.535.500	243.535.500
Trên 01 năm đến 05 năm	974.142.000	974.142.000
Trên 05 năm	4.891.004.625	5.114.245.500
Cộng	**6.108.682.125**	**6.331.923.000**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng cho 16.290 m^2 tại Đà Nẵng với giá thuê và phí sử dụng hạ tầng tối thiểu là 35.500 VND/m^2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 8 năm 2054 tính từ ngày 20 tháng 01 năm 2015.

22b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	25.269,23	90.732,34
Dollar Hongkong (HKD)	2.500,00	2.500,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận	123.402.361.857	126.966.046.585
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	134.790.553.742	127.427.522.458
Doanh thu hoạt động khác	8.761.831.306	10.172.184.900
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (*)	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	**269.054.746.905**	**266.665.753.943**

(*) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	2.100.000.000	2.100.000.000
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	1.806.058.483	1.792.848.900
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	**293.941.517**	**307.151.100**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ giao nhận	116.506.955.303	113.885.699.052
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	89.370.100.468	86.822.170.230
Giá vốn hoạt động khác	2.876.151.447	5.078.649.630
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.806.058.483	1.792.848.900
Cộng	**210.559.265.701**	**207.579.367.812**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.008.876.161	2.652.298.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.831.751.422	27.608.553.779
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	269.558.682	74.656.804
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn	-	10.088.524.404
Cộng	**47.110.186.265**	**40.424.033.755**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.834.934.202	17.230.908.906
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.580.600.000	279.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	77.916.225	54.075.965
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư dài hạn	(851.770.706)	(1.208.441.947)
Chi phí tài chính khác	17.688.166	112.336.321
Cộng	**16.659.367.887**	**16.468.679.245**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	680.000	1.416.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.366.153	5.244.725
Các chi phí khác	17.178.547	35.712.541
Cộng	**34.224.700**	**42.373.530**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.123.288.471	6.499.629.610
Chi phí vật liệu quản lý	248.006.373	623.050.546
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.213.178	39.691.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	784.905.418	741.645.551
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.836.790.816	5.141.168.876
Các chi phí khác	352.340.399	855.694.919
Cộng	**18.387.544.655**	**13.904.881.475**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.549.266.364	1.180.909.091
Các khoản thu nhập khác	252.427.330	1.037.574.949
Cộng	**1.801.693.694**	**2.218.484.040**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
Các khoản chi phí khác	157.338.010	1.026.894.515
Cộng	**157.338.010**	**1.026.894.515**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.858.820.097	18.051.331.970
Chi phí nhân công	54.314.491.662	45.942.476.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.177.244.117	19.631.487.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.244.678.325	135.317.160.410
Chi phí khác	2.385.800.855	2.584.166.055
Cộng	**228.981.035.056**	**221.526.622.817**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	5.235.061.204	-
Ứng trước tiền mua tài sản cố định	-	15.248.242.559

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	4.200.000.000	4.200.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Trên 05 năm	86.100.000.000	88.200.000.000
Cộng	**107.100.000.000**	**109.200.000.000**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 2.816.181.384 VND (kỳ trước là 2.903.403.996 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty
JWD Asia Holding Private Limited	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty con
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafreight (VNF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Công ty con của VNF
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty con của VNF
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con của VNF
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Cổ tức được chia	-	683.257.500

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.14 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh là logistics và cho thuê bất động sản đầu tư trong một khu vực địa lý là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 01% tổng doanh thu).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty .

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.521.266.367	-	-	125.521.266.367
Chứng khoán kinh doanh	20.876.007.942	-	30.752.011.560	51.628.019.502
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.576.000.000			200.576.000.000
Phải thu khách hàng	87.039.439.366	901.709.881	-	87.941.149.247
Các khoản phải thu khác	33.154.268.219	-	-	33.154.268.219
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.160	-	-	51.160
Cộng	**467.167.033.054**	**901.709.881**	**30.752.011.560**	**498.820.754.495**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.886.231.467	-	-	137.886.231.467
Chứng khoán kinh doanh	14.368.682.372	-	20.825.349.066	35.194.031.438
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.456.000.000			76.456.000.000
Phải thu khách hàng	95.313.134.040	1.071.169.318	-	96.384.303.358
Các khoản phải thu khác	26.752.047.365	-	-	26.752.047.365
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.160	-	-	51.160
Cộng	**350.776.146.404**	**1.071.169.318**	**20.825.349.066**	**372.672.664.788**

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 03 năm	724.609.881	894.069.318
Quá hạn trên 03 năm	177.100.000	177.100.000
Cộng	**901.709.881**	**1.071.169.318**

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	47.332.515.822	-	-	47.332.515.822
Vay và nợ	146.227.114.013	347.468.508.491	-	493.695.622.504
Các khoản phải trả khác	87.392.028.572	477.789.175	-	87.869.817.747
Cộng	**280.951.658.407**	**347.946.297.666**	**-**	**628.897.956.073**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	51.708.479.352	-	-	51.708.479.352
Vay và nợ	126.886.323.546	363.883.295.766	-	490.769.619.312
Các khoản phải trả khác	88.372.669.044	310.809.175	-	88.683.478.219
Cộng	**266.967.471.942**	**364.194.104.941**	**-**	**631.161.576.883**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	USD	**JPY**	**HKD**	**USD**	**JPY**	**HKD**
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.269	-	2.500	90.732	-	2.500
Phải trả người bán	(338.734)	-	-	(340.055)	-	-
Vay và nợ	(2.666.668)	(700.000.000)	-	(2.666.668)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(2.980.133)**	**(700.000.000)**	**2.500**	**(2.915.990)**	**-**	**2.500**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước/sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(119.282.024.208)	(2.666.668)	(34.769.226.780)	(2.666.668)
Nợ phải trả thuần	**(119.282.024.208)**	**(2.666.668)**	**(34.769.226.780)**	**(2.666.668)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính là 66.864.917.850 VND (số đầu năm là 44.230.119.400 VND).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.521.266.367	-	137.886.231.467	-
Chứng khoán kinh doanh	51.628.019.502	(1.070.604.360)	35.194.031.438	(1.922.375.066)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.576.000.000	-	76.456.000.000	-
Phải thu khách hàng	87.941.149.247	-	96.384.303.358	-
Các khoản phải thu khác	33.154.268.219		26.752.047.365	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.160	-	51.160	-
Cộng	**498.820.754.495**	**(1.070.604.360)**	**372.672.664.788**	**(1.922.375.066)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	47.332.515.822	51.708.479.352
Vay và nợ	493.695.622.504	490.769.619.312
Các khoản phải trả khác	87.869.817.747	88.683.478.219
Cộng	**628.897.956.073**	**631.161.576.883**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Ngày ký: 28.08.2020 17:46

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	475.205.070.000	210.148.055.653	-	(107.189.900)	90.816.432.599	175.610.299.987	951.672.668.339
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-	-	-		-
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	61.581.392.277	61.581.392.277
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	15.710.388.204	(27.179.616.538)	(11.469.228.334)
Số dư cuối kỳ trước	**475.205.070.000**	**210.148.055.653**	**-**	**(107.189.900)**	**106.526.820.803**	**210.012.075.726**	**1.001.784.832.282**
Số dư đầu năm nay	548.807.570.000	285.081.085.653	-	(107.189.900)	106.526.820.803	236.185.357.554	1.176.493.644.110
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	-	134.194.500.000	-	-	-	134.194.500.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	82.296.530.000	-	-	-	-	(82.296.530.000)	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	65.552.530.794	65.552.530.794
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	21.393.571.816	(33.907.436.279)	(12.513.864.463)
Số dư cuối kỳ này	**631.104.100.000**	**285.081.085.653**	**134.194.500.000**	**(107.189.900)**	**127.920.392.619**	**185.533.922.069**	**1.363.726.810.441**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phạm Xuân Quang	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**